

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	109,300 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-13.3%	-8.9%	-10.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.02
Z - score (sản xuất)	(Ba1)
2023	Cảnh báo

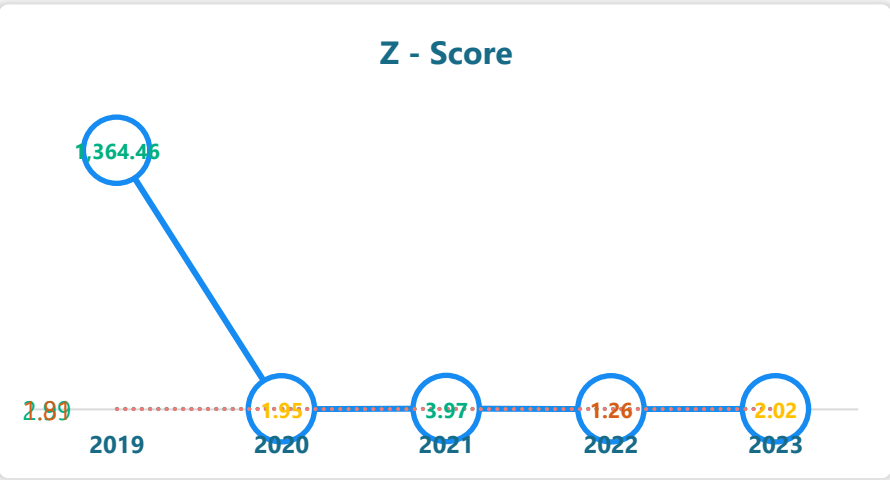
Hệ số nguy cơ phá sản	3.73
Z'' - score (phi sản xuất)	(A1)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
	9.00	▲ 8.01
	tỷ VNĐ	▲ 810%

LN sau thuế	2023	YoY
	435	▲ 115
	tỷ VNĐ	▲ 36.0%

ROE	2023	+/- YoY
	15.2%	▲ 2.3%

ROA	2023	+/- YoY
	4.7%	▲ 1.0%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VEF** năm **2023** đạt **2.02**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

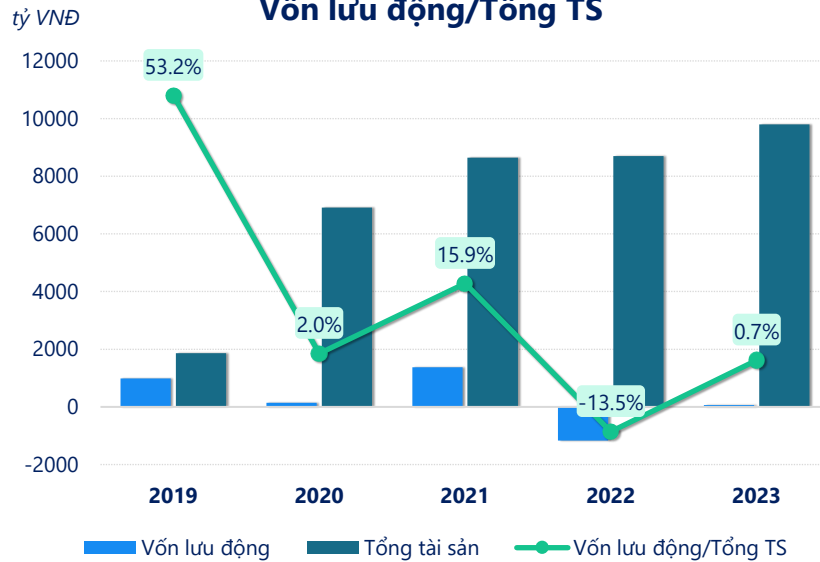
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VEF** năm **2023** đạt **3.73**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **VEF** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 810%** đạt **9.00** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 36.0%** đạt **434.7** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **15.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam (UPCOM: VEF)

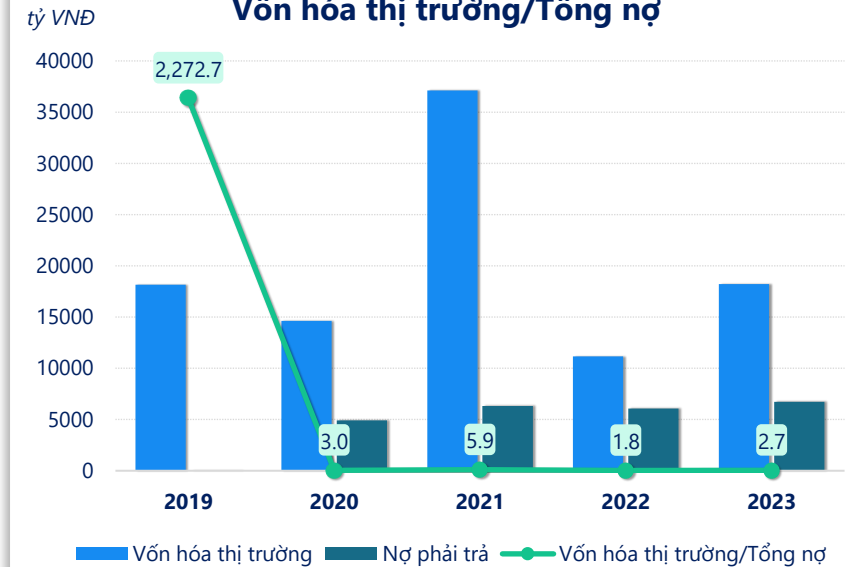
Vốn lưu động/Tổng TS



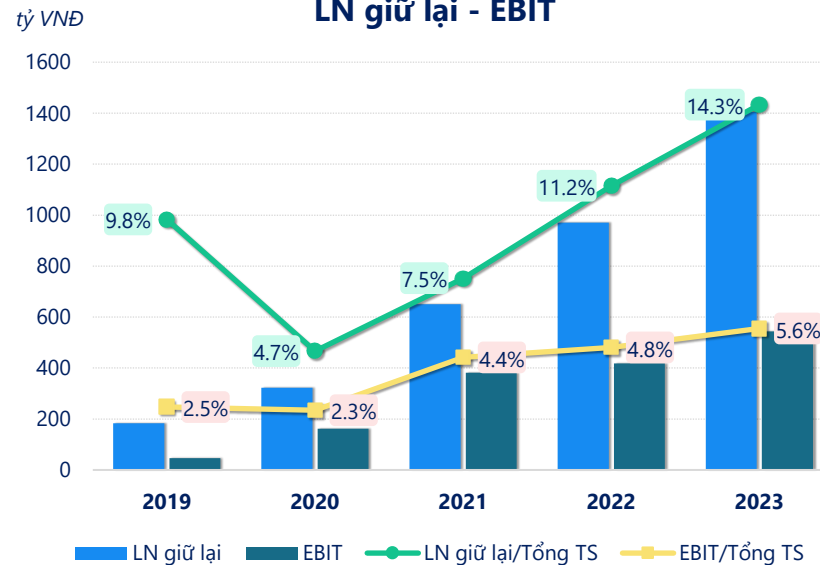
Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 2.71, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

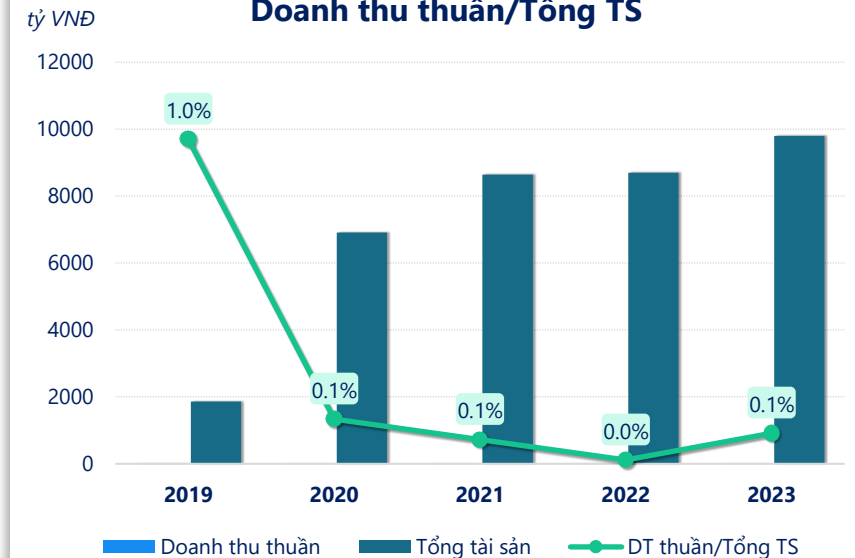


LN giữ lại - EBIT



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	9,803	8,698	12.7%
Tài sản ngắn hạn	5,989	4,540	31.9%
Tiền và tương đương tiền	1,330	1,794	-25.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	2,180	1,701	28.2%
Hàng tồn kho	2,462	1,029	139%
Tài sản ngắn hạn khác	16.9	15.6	8.0%
Tài sản dài hạn	3,814	4,158	-8.3%
Phải thu dài hạn	1,173	2,502	-53.1%
Tài sản cố định	0	0.03	-100%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2,641	1,656	59.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.56	0.23	143%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	6,727	6,057	11.1%
Nợ ngắn hạn	6,727	5,711	17.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	345	687	-49.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	12.9	21.1	-38.6%
Nợ dài hạn	0	345	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	345	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,076	2,641	16.5%
Vốn chủ sở hữu	3,076	2,641	16.5%
Vốn điều lệ	1,666	1,666	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	18.1	9.23	6.26	0.99	9.00
Giá vốn hàng bán	30.1	18.2	17.7	12.9	17.6
Lợi nhuận gộp	-12.1	-8.94	-11.4	-11.9	-8.64
Doanh thu HĐTC	75.1	183	403	513	564
Chi phí TC	0	0	0	0	0.03
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.26	1.81	1.67	0.09	2.29
Chi phí QLDN	11.6	9.85	8.15	7.38	6.99
LN thuần từ HĐKD	49.1	163	382	493	546
Lợi nhuận khác	-3.16	-0.66	0.04	-75.1	-2.08
LN trước thuế	46.0	162	382	418	544
Lợi nhuận sau thuế	36.2	139	328	320	435
LNST của CĐ cty mẹ	36.2	139	328	320	435

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-39.9	-45.1	-2,300	1,090	-1,041
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-925	96.7	-2,761	-230	-55.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	4,900	1,400	-368	-687
Tiền đầu kỳ	976	11.1	4,963	1,302	1,794
Lưu chuyển tiền thuần	-965	4,952	-3,661	492	-1,784
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.00	0.00	0.00	-0.01
Tiền cuối kỳ	11.1	4,963	1,302	1,794	10.1